

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.760	25.760	26.090	26.090	VNĐ
	AUD	16.340	16.440	16.860	16.860	VNĐ
	CAD	18.260	18.370	18.830	18.830	VNĐ
	CHF		30.670		31.490	VNĐ
	EUR	28.570	28.700	29.440	29.440	VNĐ
	GBP	33.970	34.120	35.000	35.000	VNĐ
	HKD		2.900		3.370	VNĐ
	JPY	173,40	176,90	180,40	181,40	VNĐ
	NZD		15.120		15.630	VNĐ
	SGD	19.580	19.760	20.270	20.270	VNĐ
	THB	700	760	790	790	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 19/05/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 19/05/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.